

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, giai đoạn 2021 - 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013; Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: Số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành các điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 40/2020 ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 62/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 28/2018/TTBNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về quản lý rừng bền vững; số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức lao động điều tra quy hoạch rừng;

Căn cứ Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt giao kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4456/TTr-STC ngày 31/8/2020; của Chi cục Kiểm lâm tại Tờ trình số 25/TTr-CCKL ngày 11/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, giai đoạn 2021 - 2030 với các nội dung chính như sau:

1. Phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ chi tiết xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, giai đoạn 2021 - 2030, cụ thể:

- Tên nhiệm vụ: Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững Khu Bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, giai đoạn 2021 – 2030.

(Nội dung xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, giai đoạn 2021 – 2030 áp dụng đối với chủ rừng là tổ chức theo hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục II, Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).

- Cấp quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Chủ đầu tư: Chi cục Kiểm lâm.

- Tổng dự toán thực hiện nhiệm vụ: 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng)

(Chi tiết có Phụ biểu số I kèm theo)

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn vốn Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2020 được phân bổ tại Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Thời gian thực hiện: Năm 2020.

2. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, giai đoạn 2021 - 2030, cụ thể:

- Toàn bộ phần công việc thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được chia làm 02 gói thầu.

- Nội dung các gói thầu: *Chi tiết có Phụ biểu số II kèm theo.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Yêu cầu Chi cục Kiểm lâm (chủ đầu tư) căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này để triển khai, tổ chức thực hiện trình tự, các bước công việc theo đúng quy định của pháp luật; phê duyệt hồ sơ mời thầu và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và các thủ tục khác liên quan đến nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2, Điều 101, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ và thực hiện trình tự, các bước công việc về đấu thầu liên quan theo quy định tại Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình có liên quan đến các gói thầu được phê duyệt.

2. Giao Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa và các sở, ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm chủ động giải quyết các công việc liên quan đến ngành; hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện, đồng thời kiểm tra, giám sát việc thực hiện của chủ đầu tư, đảm bảo chấp hành theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (t/hiện);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC64.09.20)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu số I:

DỰ TOÁN

**Kinh phí hỗ trợ chi tiết xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững
Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, giai đoạn 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Định mức		Tổng số công	Hệ số lương BQ	Đơn giá tiền lương nhân công theo hệ số lương	Thành tiền	Thuế VAT (10%)	Kinh phí sau thuế (làm tròn)	Ghi chú
			Khối lượng	Số ĐM/ đơn vị							
	Tổng cộng (A+B+C)							183.723.000	16.277.600	200.000.000	
A	KINH PHÍ HỖ TRỢ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN							170.205.000	16.277.600	186.482.600	
1	Công tác chuẩn bị							3.850.000	385.000	4.235.000	
-	Thu thập tài liệu, bản đồ liên quan	Công/CT	1,00	15	15,00	3,66	247.882	3.718.000	371.800	4.089.800	
-	Chồng ghép các loại bản đồ, xây dựng bản đồ nền cho công tác ngoại nghiệp	Ha	646,95	0,00125	0,81	2,41	163.223	132.000	13.200	145.200	
2	Điều tra, khảo sát ngoại nghiệp							68.967.000	6.896.700	75.863.700	
2.1	Điều tra điều kiện tự nhiên và hiện trạng dân sinh, kinh tế, xã hội: Thông tin về tổng số hộ, nhân khẩu, dân tộc, lao động, thu nhập bình quân đầu người, diện tích canh tác, hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy... của 11 thôn vùng đệm thuộc 04 xã (xã Nam Động huyện Quan Hóa và xã Sơn Lư, Sơn Điện, Trung Thượng huyện Quan Sơn)	Công/xã	4,00	20	80,00	3,06	207.245	16.580.000	1.658.000	18.238.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Định mức		Tổng số công	Hệ số lương BQ	Đơn giá tiền lương nhân công theo hệ số lương	Thành tiền	Thuế VAT (10%)	Kinh phí sau thuế (làm tròn)	Ghi chú
			Khối lượng	Số ĐM/ đơn vị							
2.2	Điều tra, đánh giá dịch vụ môi trường rừng (hiện trạng môi trường rừng đang triển khai, đánh giá tác động đa dạng sinh học, xói mòn đất, khả năng giữ nước, ô nhiễm không khí, tiếng ồn).	Công/xã	1,00	10	10,00	3,26	220.791	2.208.000	220.800	2.428.800	
2.3	Hiện trạng sử dụng đất Khu bảo tồn loài Nam Động	Công/xã	1,00	22	22,00	4,98	337.282	7.420.000	742.000	8.162.000	
2.4	Hiện trạng tài nguyên rừng Khu bảo tồn loài Nam Động	Công/CT							-	-	
-	Sơ thám, mở tuyến điều tra, mô tả đoạn (đường điều tra)	Công/km	5,0	3,3	16,50	2,06	139.518	2.302.000	230.200	2.532.200	
-	Điều tra đặc điểm lâm học, lập địa	Công/km	5,0	1,0	5,00	3,46	234.336	1.172.000	117.200	1.289.200	
-	Điều tra cấu trúc rừng, trữ lượng rừng	Công/km	5,0	10	50,00	4,32	292.582	14.629.000	1.462.900	16.091.900	
-	Điều tra tuyến động vật rừng, động vật rừng	Công/km	5,0	2,9	14,35	4,74	321.027	4.607.000	460.700	5.067.700	
-	Điều tra lâm sản ngoài gỗ; điều tra tái sinh rừng trên tuyến, điều tra côn trùng, sâu bệnh hại rừng	Công/km	5,0	1,0	5,00	4,06	274.973	1.375.000	137.500	1.512.500	
-	Phòng vấn dân cư sống trong và ven rừng	Công/hộ	37,0	0,5	18,50	3,06	207.245	3.834.000	383.400	4.217.400	
2.5	Cơ sở vật chất, các chương trình dự án đã thực hiện tại Khu bảo tồn loài Nam Động	Công/CT	1,0	22	22,00	4,98	337.282	7.420.000	742.000	8.162.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2.6	Điều tra xác định các hoạt động quản lý, bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng, dịch vụ môi trường rừng và phát triển du lịch sinh thái tại Khu bảo tồn loài Nam Động.	Công/CT	1,0	22	22,00	4,98	337.282	7.420.000	742.000	8.162.000	
3	Tổng hợp, phân tích, xử lý số liệu						-	68.740.000	6.874.000	75.614.000	
3.1	Về điều kiện kinh tế - xã hội chung	Công/CT	1,0	22	22	4,65	314.932	6.929.000	692.900	7.621.900	Quyết định số

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Định mức		Tổng số công	Hệ số lương BQ	Đơn giá tiền lương nhân công theo hệ số lương	Thành tiền	Thuế VAT (10%)	Kinh phí sau thuế (làm tròn)	Ghi chú
			Khối lượng	Số ĐM/ đơn vị							
	của khu vực, hiện trạng sử dụng đất, kết quả điều tra tài nguyên rừng Khu bảo tồn loài Nam Động										487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3.2	Cơ sở vật chất, các chương trình, dự án đã thực hiện; công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học	Công/CT	1,0	22	22	4,65	314.932	6.929.000	692.900	7.621.900	
3.3	Phân tích số liệu phục vụ xác định mục tiêu, phạm vi quản lý rừng bền vững Khu bảo tồn loài Nam Động, giai đoạn 2021 - 2030	Công/CT	1,0	22	22	4,65	314.932	6.929.000	692.900	7.621.900	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3.4	Xây dựng kế hoạch bảo vệ rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.	Công/CT	1,0	22	22	4,65	314.932	6.929.000	692.900	7.621.900	
3.5	Xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực; xây dựng kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.	Công/CĐ	1,0	22	22	4,65	314.932	6.929.000	692.900	7.621.900	
3.6	Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, quản lý rừng bền vững.	Công/CĐ	1,0	22	22	4,65	314.932	6.929.000	692.900	7.621.900	
3.7	Xây dựng kế hoạch theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng.	Công/CĐ	1,0	22	22	4,65	314.932	6.929.000	692.900	7.621.900	
3.8	Tổng hợp, xây dựng phương án quản lý rừng bền vững Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa, giai	Công/CT	1,0	60	60,0	4,98	337.282	20.237.000	2.023.700	22.260.700	

TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Định mức		Tổng số công	Hệ số lương BQ	Đơn giá tiền lương nhân công theo hệ số lương	Thành tiền	Thuế VAT (10%)	Kinh phí sau thuế (làm tròn)	Ghi chú
			Khối lượng	Số ĐM/ đơn vị							
	đoạn 2021 - 2030										
4	Chi phí vật liệu và dụng cụ thi công (In phiếu điều tra, tài liệu, bảng biểu, báo cáo, bản đồ ...)						2.789.000	2.789.000	278.900	3.067.900	
5	Chồng xếp bản đồ, tính toán diện tích, số hóa bản đồ,... Xây dựng bản đồ hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng sử dụng đất Khu Bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Đông	Công/mảnh	3,00	25	75,0	3,63	245.850	18.439.000	1.843.000	20.282.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
6	Tổ chức hội nghị xin ý kiến (tại đơn vị)		1,00	22,000	22,0	4,98	337.282	7.420.000		7.420.000	
B	CHI PHÍ KHÁC						-	12.549.000		12.549.000	
1	Xây dựng dự toán chi tiết kinh phí hỗ trợ xây dựng phương án	Công/CT	1	11	11	5,42	367.082	4.038.000		4.038.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Kinh phí quản lý (A x 5%)							8.511.000		8.511.000	Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015
C	KINH PHÍ THẨM TRA, PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN (A x 0,57%)							970.000		970.000	Thông tư 10/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính

**Phụ biểu số II: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững
Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, giai đoạn 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (Đồng)	Nguồn vốn	Hình thức; phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu số 01: Công tác chuẩn bị; điều tra, khảo sát ngoại nghiệp; tổng hợp, phân tích, xử lý số liệu và chi phí vật liệu; dụng cụ thi công	158.779.000	Từ nguồn vốn Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2020 được phân bổ tại Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	Chỉ định thầu	Tháng 9/2020	Trộn gói	2 tháng
2	Gói thầu số 02: Chồng xếp bản đồ, tính toán diện tích, số hóa bản đồ... xây dựng bản đồ hiện trạng rừng, hiện trạng đất và bản đồ kế hoạch quản lý rừng bền vững Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, giai đoạn 2021- 2030.	20.282.000		Chỉ định thầu	Tháng 9/2020	Trộn gói	2 tháng
	Tổng cộng	179.061.000					

* **Ghi chú:** Các gói thầu áp dụng quy trình chỉ định thầu rút gọn theo quy định tại Điều 56, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.